

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2022/HS-ST
Ngày 30-8-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoàng Liễu

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 122/2022/TLST-HS, ngày 20 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2022/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phan Thị Thu N**; Giới tính: Nữ; Sinh năm 1971 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: đường P, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Không nơi cư trú nhất định; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ; Bị cáo có chồng và có 02 con sinh năm 1991 và 1995; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2021 (có mặt)

*** Bị hại:** Ông Võ Quốc D, sinh năm 1968; Nơi cư trú: 85/94 đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1/ Ông Nhan Kim Thành T, sinh năm 1978; Nơi thường trú: chung cư P, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Kim S, sinh năm 1971; Nơi cư trú: đường D, Phường G, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3/ Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1968; Địa chỉ: đường P, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

4/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948; Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5/ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1941; Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

6/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1955 (vắng mặt)

7/ Ông Nguyễn Thành D1 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 109/34 đường Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

8/ Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: đường V, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

9/ Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1967 (vắng mặt)

10/ Bà Phan Thị Thu Th (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

11/ Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1956 (vắng mặt)

12/ Bà Phan Thị N1, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 140 Đ, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/ Ông Ngô Khoa Q1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: đường B, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 29/6/2013, bà Nguyễn Kim S cho ông Nhan Kim Thành T thuê căn nhà địa chỉ Ấp 1, xã B, huyện B để ở, hai bên có lập Hợp đồng thuê nhà giấy tay với giá 2.500.000 đồng/tháng, thời hạn thuê 06 tháng. Sau khi thuê được khoảng 01 tháng thì ông T không có nhu cầu tiếp tục thuê nữa nên ông T đồng ý cho bị cáo Phan Thị Thu N thuê lại căn nhà này. N đã trực tiếp gặp bà S để thỏa thuận thuê căn nhà trên và thống nhất N sẽ trực tiếp trả tiền thuê nhà hàng tháng với giá 2.500.000 đồng cho bà S. Sau đó, N và chồng là ông Nguyễn Văn E chuyển đến ở tại căn nhà trên.

Khoảng tháng 9/2013, do cần tiền để tiêu xài nên N nói dối với ông Võ Quốc D việc bị cáo N là chủ sở hữu căn nhà địa chỉ Ấp 1, xã B, huyện B và đang có nhu cầu bán căn nhà này. Ông D muốn mua căn nhà trên nên hẹn gặp N để xem giấy tờ nhà. Sau đó, N đến tiệm photocopy (không nhớ địa chỉ) mua 01 mẫu Giấy tay mua bán nhà rồi đem về nhà, tự mình viết vào các nội dung trong giấy thể hiện việc bà Nguyễn Thị Đ (là mẹ ruột của N) bán cho N căn nhà địa chỉ Ấp 1, xã B, huyện B vào ngày 12/8/2012 với giá 360.000.000 đồng, N cũng tự mình ký, ghi tên vào “Bên bán” là “Nguyễn Thị Đ” và “Bên mua” là “Phan Thị Thu N” ở cuối Giấy tay mua bán nhà. Đồng thời, N đến nhà bà Đ lén lấy 01 Bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 009 ngày 26/5/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Nguyễn Văn Th, 01 bản photo Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Đ, 01 bản photo Giấy sang nhượng đất (ruộng) do ông Nguyễn Văn Th sang nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ (thửa đất khác). Sau đó, N đem Giấy tay mua bán nhà mà N đã tự viết cùng với toàn bộ tài liệu lấy được ở nhà bà Đ đưa cho ông D xem. Tin tưởng căn nhà trên là của N mua từ bà Đ nên ông D đồng ý mua. Ngày 06/10/2013, N gặp ông D và ông Ngô Khoa Q1 (bạn của ông D) tại một quán cà phê tại xã Bình Hưng (không rõ địa chỉ) để lập Hợp đồng mua bán căn nhà địa chỉ Ấp 1, xã B,

huyện B. Nội dung hợp đồng thể hiện N và chồng là ông Nguyễn Văn E bán cho ông D căn nhà trên, ông D giao trước cho N số tiền 150.000.000 đồng. Ông D và N ký tên, điểm chỉ vào bên mua, bên bán, ông Q1 ký tên, điểm chỉ vào “Nhân chứng 1”. Theo đề nghị của ông D, N đã đem Hợp đồng mua bán nhà cho ông E yêu cầu ông E ký tên, điểm chỉ vào “Nhân chứng 2”. Đến ngày 17/01/2014, N tiếp tục nhận số tiền 150.000.000 đồng từ ông D, N viết thêm dưới góc của Hợp đồng mua bán nhà việc N nhận 150.000.000 đồng của ông D. Một thời gian sau, N giao cho ông D Biên nhận thuế. Ông D đã đóng tiền thuế đất cho căn nhà trên.

Khoảng tháng 3/2014, N thông báo với bà S là không thuê nhà nữa và trả lại nhà cho bà S.

Đến ngày 24/6/2014, ông D bán căn nhà Ấp 1, xã B, huyện B cho ông Nguyễn Văn Q với giá 420.000.000 đồng, hai bên ký Hợp đồng mua bán nhà với nhau (ông Q cho con ruột là Nguyễn Thành D1 đứng tên). Ngày 01/7/2014, bà S phát hiện ông Q đang tiến hành sửa chữa nhà nêu trên nên đến Công an xã B trình báo sự việc. Công an xã B đã lập hồ sơ ban đầu, chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh điều tra, xử lý.

Căn cứ Kết luận giám định số 692/KLGD-TT ngày 23/6/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh đối với dấu tay tên Phan Thị Thu N đứng trên Hợp đồng mua bán nhà đất mà N đã ký với ông Võ Quốc D (so sánh với dấu tay trên tờ khai Chứng minh nhân dân của Phan Thị Thu N) xác định: *“Hai dấu vân tay bên trái – bên phải đứng tên “Phan Thị Thu N” cần giám định in trên tài liệu ký hiệu A lần lượt trùng giống “Ngón trỏ trái” - “Ngón trỏ phải” dùng làm mẫu so sánh in trên tài liệu ký hiệu M”*.

Ngày 29/12/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã ra Quyết định khởi tố vụ án và Quyết định khởi tố bị can đối với Phan Thị Thu N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tuy nhiên, do N bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã ra Quyết định truy nã đối với N. Ngày 29/12/2021, Phan Thị Thu N bị bắt theo Quyết định truy nã.

Kết luận giám định số 1441/KL-KTHS ngày 07/4/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh đối với chữ ký, chữ viết của “Phan Thị Thu N” và “Nguyễn Thị Đ” trong Giấy tay mua bán nhà ký kết giữa hai bên xác định: *“Chữ viết nội dung, chữ ký, chữ viết họ tên “Phan Thị Thu N”; chữ ký dạng chữ viết “Đ”, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Đ” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Phan Thị Thu N ở trên mặt sau tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 và trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 do cùng một người ký, viết ra”*.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh, Phan Thị Thu N thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, N trình bày N không bán cho ông D căn nhà địa chỉ Ấp 1, xã B, huyện B mà chỉ thế chấp cho ông D căn nhà này để vay số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng. N đã trả lãi cho ông D được khoảng 02 tháng và trả được 90.000.000 đồng tiền gốc. Sau đó, do mất khả năng trả nợ nên N bỏ đi khỏi nơi cư trú. Tuy nhiên, việc vay mượn và giao nhận tiền giữa N và ông D không làm giấy tờ và không có người chứng kiến. Đồng thời, N khai ông E không biết việc N làm giả

giấy tờ nhà để thế chấp cho ông D, Hợp đồng mua bán nhà giữa N và ông D thì N đem về nhà yêu cầu ông E ký vào “Nhân chứng 2” và N chỉ nói với ông E là ký tên làm chứng để cho N vay tiền, ông E không biết chữ và không biết nội dung trong Hợp đồng mua bán nhà. Số tiền nhận của ông D, N đã tiêu xài hết.

Ông Võ Quốc D trình bày sự việc phù hợp như nội dung đã nêu trên. Tuy nhiên, ông D khai việc ký Hợp đồng mua bán nhà được thực hiện ngay tại nhà A26/26G Ấp 1, xã B, huyện B và việc ký Hợp đồng có mặt ông E. Ngoài 300.000.000 đồng đã giao cho N thì N còn nhận thêm 150.000.000 đồng của ông D, tổng cộng số tiền mà N đã chiếm đoạt của ông D là 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc giao nhận số tiền 150.000.000 đồng này thì hai bên không làm giấy tờ gì. Giữa ông D và N không có quan hệ vay mượn nợ.

Qua xác minh, ông Nguyễn Văn E không có mặt ở địa phương, đi đâu không rõ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh chưa tiến hành làm việc được.

Cáo trạng số 110/CT-VKS ngày 10/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đã truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Phan Thị Thu N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đã truy tố. Bị cáo thành khẩn khai báo và có thái độ ăn năn hối cải. Bị cáo không tự bào chữa và lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 và điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) xử phạt bị cáo từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù;

Về dân sự: Đề nghị ghi nhận việc Phan Thị Thu N đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 300.000.000 đồng. Bà Nguyễn Kim S đã nhận lại nhà nên không yêu cầu bồi thường gì, ông Nguyễn Văn Q đã nhận lại số tiền 420.000.000 đồng từ ông Võ Quốc D và không yêu cầu gì nên không xem xét. Đồng thời, đề nghị xử lý vật chứng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về pháp luật áp dụng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vào thời điểm Bộ luật

hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đang có hiệu lực thi hành. So sánh tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) với Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không có lợi hơn cho bị cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để làm căn cứ xét xử vụ án.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được và kết quả tranh luận tại phiên tòa, có đủ căn cứ kết luận hành vi phạm tội cụ thể của bị cáo như sau:

Từ ngày 06/10/2013 đến 17/01/2014, bị cáo Phan Thị Thu N đã dùng thủ đoạn gian dối làm giả các Giấy tay mua bán nhà, sau đó bị cáo đưa các giấy tờ này cho ông Võ Quốc D để ông D tin tưởng bị cáo là chủ sở hữu hợp pháp của căn nhà địa chỉ A26/26G Ấp 1, xã B, huyện B nên đã ký hợp đồng mua bán nhà, đất và giao tiền cho bị cáo. Bằng thủ đoạn gian dối này bị cáo đã chiếm đoạt của ông Võ Quốc D tổng cộng số tiền 300.000.000 đồng và đã tiêu xài hết số tiền này.

Như vậy có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Phan Thị Thu N đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và có nhân thân tốt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) để giảm nhẹ một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu; Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo bỏ trốn dẫn đến phải truy nã, việc này gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra vụ án nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận việc bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 300.000.000 đồng. Bà Nguyễn Kim S đã nhận lại nhà và không yêu cầu bồi thường thiệt hại; ông Nguyễn Văn Q đã nhận lại số tiền 420.000.000 đồng từ ông Võ Quốc D. Bà S và ông Q không yêu cầu khác nên không xem xét.

Đối với số tiền thuế ông Võ Quốc D đã nộp: Ông D không có yêu cầu nhận lại và không có thắc mắc, khiếu nại về số tiền này nên không xem xét.

[6] Đối với số tiền 150.000.000 đồng mà ông Võ Quốc D khai là đã giao cho N ngoài số tiền 300.000.000 đồng mà N đã nhận. Bị cáo không thừa nhận đã nhận số tiền này; ngoài lời khai của ông D thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh và tại phiên tòa ông D xác nhận không yêu cầu bị cáo trả số tiền này nên không xem xét.

Đối với lời khai của bị cáo Phan Thị Thu N trình bày: Thực chất quan hệ giao dịch giữa N và ông D là N thế chấp nhà để vay tiền của ông D với lãi suất 10%/tháng và N đã trả được 02 tháng tiền lãi và 90.000.000 đồng tiền gốc cho ông D. Tuy nhiên, ông D không thừa nhận có việc vay mượn tiền với bị cáo và không có căn cứ nào khác để chứng minh việc này nên không có căn cứ xử lý ông Võ Quốc D về hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

[7] Đối với ông Nguyễn Văn E, bà Nguyễn Thị Đ: Căn cứ vào Hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 06/10/2013 và lời khai của ông D và ông K có cơ sở xác định vào ngày

06/10/2013 bị cáo N, ông E, ông D và ông K đều có mặt thỏa thuận việc bán căn nhà địa chỉ Ấp 1, xã B, huyện B; ông E, bị cáo là bên bán, ông D là bên mua và ông K là người làm chứng. Sau khi thỏa thuận xong thì bị cáo N, ông E, ông D và ông K đều ký tên vào Hợp đồng mua bán nhà đất ngày 06/10/2013. Như vậy, có dấu hiệu cho thấy ông Nguyễn Văn E là đồng phạm với bị cáo trong vụ án. Tuy nhiên, qua xác minh ông E, bà Nguyễn Thị Đ đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, cơ quan điều tra chưa lấy được lời khai của ông E và bà Đ. Do đó, kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý để tránh bỏ lọt tội phạm.

[8] Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án đối với: 01 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004 ngày 26/5/1995 mang tên Nguyễn Văn D2; 01 bản photo Giấy bán nhà giữa ông Huỳnh Văn L và ông Nguyễn Văn G ngày 29/6/200; 01 bản photo Giấy bán nhà giữa ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Kim S ngày 26/3/2008; 01 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 009 ngày 26/5/1995 mang tên Nguyễn Văn Th; 01 bản photo Giấy sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Đ; 01 Hợp đồng mua bán nhà, đất giữa Phan Thị Thu N và ông Võ Quốc D; 01 Giấy tay mua bán nhà ngày 12/8/2012 giữa bà Phan Thị Đ bán cho Phan Thị Thu N; 01 Thông báo nộp thuế của Chi cục thuế huyện Bình Chánh ngày 24/2/2014; 02 Biên lai thu tiền của Chi cục thuế huyện Bình Chánh ngày 05/3/2014 và ngày 14/10/2014; 01 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Đ; 01 bản sao y Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn E; 01 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị Thu N.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Tuyên bố bị cáo Phan Thị Thu N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

* Áp dụng Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt: Bị cáo Phan Thị Thu N 08 (Tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2021.

* Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 357, 584, 590 Bộ luật dân sự;

Ghi nhận việc bị cáo tự nguyện bồi thường cho bị hại ông Võ Quốc D số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải trả thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Lưu giữ theo hồ sơ vụ án đối với: 01 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004 ngày 26/5/1995 mang tên Nguyễn Văn D2; 01 bản photo Giấy bán nhà giữa ông Huỳnh Văn L và ông Nguyễn Văn G ngày 29/6/200; 01 bản photo Giấy bán nhà giữa ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Kim S ngày 26/3/2008; 01 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 009 ngày 26/5/1995 mang tên Nguyễn Văn Th; 01 bản photo Giấy sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Đ; 01 Hợp đồng mua bán nhà, đất giữa Phan Thị Thu N và ông Võ Quốc D; 01 Giấy tay mua bán nhà ngày 12/8/2012 giữa bà Phan Thị Đ bán cho Phan Thị Thu N; 01 Thông báo nộp thuế của Chi cục thuế huyện Bình Chánh ngày

24/2/2014; 02 Biên lai thu tiền của Chi cục thuế huyện Bình Chánh ngày 05/3/2014 và ngày 14/10/2014; 01 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Đ; 01 bản sao y Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn E; 01 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị Thu N. (Các chứng cứ, tài liệu nêu trên đang lưu giữ trong hồ sơ vụ án)

* Áp dụng các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về án phí: Bị cáo Phan Thị Thu N chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 6a, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện Bình Chánh;
- Bị cáo; đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh;
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Chí Hòa; Trại giam T30;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Bình Chánh;
- Lưu: Vp, Hồ sơ vụ án (TP. Lâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Vũ Thanh Lâm

